

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2019****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30 162 075 689	29 963 747 039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 105 841 909	2 214 497 992
1. Tiền	111	VI.02	1 105 841 909	2 214 497 992
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.03	2 000 000 000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6 000 000 000	8 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 000 000 000	8 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 038 982 971	10 503 116 821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	14 106 971 066	10 392 975 690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46 539 980	150 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	200 489 698	275 158 904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(315 017 773)	(315 017 773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6 302 681 725	8 548 289 323
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	7 788 580 555	10 034 188 153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 485 898 830)	(1 485 898 830)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		714 569 084	697 842 903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	636 476 272	527 694 230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	78 092 812	170 148 673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6 732 466 269	6 597 433 909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3 535 013 957	3 571 989 917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2 034 613 957	2 071 589 917
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 614 470 415)	(3 577 494 455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 947 601 710	2 947 601 710
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(219 914 999)	(219 914 999)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		249 850 602	77 842 282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	249 850 602	77 842 282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36 894 541 958	36 561 180 948
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4 835 203 366	5 141 115 147
I. Nợ ngắn hạn	310		3 878 449 198	4 493 640 979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	2 766 695 051	1 329 826 821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 590 810	99 258 035

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	68 421 917	142 617 686
4. Phải trả người lao động	314		110 708 669	524 489 742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	0	852 326 714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	598 092 145	701 431 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324 940 606	843 690 606
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		956 754 168	647 474 168
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	944 754 168	635 474 168
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		32 059 338 592	31 420 065 801
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	32 059 338 592	31 420 065 801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 090 895 376	2 090 895 376
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12 121 917 017	11 482 644 226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		11 482 768 681	10 329 008 475
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		639 148 336	1 153 635 751
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36 894 541 958	36 561 180 948

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

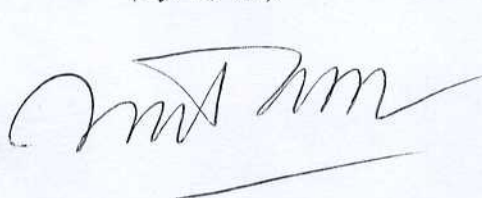
(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phạm Nhiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	7 478 629 905	7 367 049 826	7 478 629 905	7 367 049 826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7 478 629 905	7 367 049 826	7 478 629 905	7 367 049 826
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	5 053 300 625	5 303 651 321	5 053 300 625	5 303 651 321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 425 329 280	2 063 398 505	2 425 329 280	2 063 398 505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	207 878 972	190 717 696	207 878 972	190 717 696
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	0	1 933 680	0	1 933 680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	614 332 212	424 440 318	614 332 212	424 440 318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	1 260 285 451	1 261 915 754	1 260 285 451	1 261 915 754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		758 590 589	565 826 449	758 590 589	565 826 449
11. Thu nhập khác	31	VII.07	0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	VII.08	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		758 590 589	565 826 449	758 590 589	565 826 449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	119 317 798	80 764 970	119 317 798	80 764 970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.10	639 272 791	485 061 479	639 272 791	485 061 479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3 889 370 651	5 949 663 432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3 266 511 695)	(4 346 019 461)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 597 594 604)	(1 988 399 917)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8 241 166)	(42 481 923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		231 399 823	192 471 221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(564 958 064)	(786 550 645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 316 535 055)	(1 021 317 293)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207 878 972	190 717 696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 207 878 972	190 717 696

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		891 343 917	(830 599 597)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2 214 497 992	4 262 152 642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		3 105 841 909	3 431 553 045

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2019 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%;
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

b. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

c. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2019:

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2019	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	179.581.743	183.217.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	926.260.166	2.031.280.907
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	2.000.000.000	-
Cộng	3.105.841.909	2.214.497.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/3/2019	31/12/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3.247.439.120	2.836.015.480
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.337.466.470	171.543.204
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.522.065.476	7.385.417.006
Cộng	14.106.971.066	10.392.975.690

4. Phải thu khác

	31/3/2019	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu CBCNV BHXH, BHYT, BHTN,...	50.307.617	-
Lãi dự thu	26.378.081	145.758.904
Tạm ứng CBCNV	123.804.000	129.400.000
Cộng	200.489.698	275.158.904

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	30.049.146	30.049.146
Cộng	315.017.773	315.017.773

6. Hàng tồn kho

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.470.280.904		3.338.367.414	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.109.850.347		920.145.082	
Thành phẩm	5.202.799.141	1.485.898.830	5.769.295.230	1.485.898.830
Hàng hóa	5.650.163		6.380.427	
Hàng gửi đi bán	0		0	
Cộng	7.788.580.555	1.485.898.830	10.034.188.153	1.485.898.830

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019
(tiếp theo)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2019	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Mua sắm trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Khấu hao				
Số đầu năm 2019	1.626.006.202	1.814.547.344	136.940.909	3.577.494.455
Khấu hao trong quý	36.975.960	-	-	36.975.960
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	1.662.982.162	1.814.547.344	136.940.909	3.614.470.415
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.071.589.917	-	-	2.071.589.917
Số dư tại 31/3/2019	2.034.613.957	-	-	2.034.613.957

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2019 là 1.951.488.253 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SXTM Mê Kông	0	502.804.500
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	547.440.000	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	419.376.320	375.550.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.799.878.731	451.472.321
Cộng	2.766.695.051	1.329.826.821
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	944.754.168	635.474.168
Cộng	944.754.168	635.474.168

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	42.615.461	15.085.932	46.368.601	5.456.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.708.848)	119.317.798	8.241.166	49.367.784
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	100.002.225	48.821.849	135.226.704	13.597.370
Thuế thu nhập cá nhân	(108.439.825)	56.519.000	26.171.987	(78.092.812)
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(27.530.987)	242.744.579	219.008.458	(9.670.895)

11. Phải trả khác

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN& TNNN	12.144.442	3.361.388
Chi phí tổ chức bán thảo	570.761.000	570.761.000
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.177.448	127.299.732
Cộng	598.092.145	701.431.375
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	11.482.644.226
Tăng trong kỳ	-	-	-	639.272.791
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.276.951	12.121.917.017

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/3/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.482.768.681	10.329.008.475
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	639.272.791	4.612.368.507
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	3.458.732.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	-	230.618.425
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	-	230.618.425
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	-	599.607.906
- Trả cổ tức cho cổ đông (16%)	-	2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	12.121.917.017	11.482.644.226

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	87.256.709	99.472.786
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.238.943.280	3.050.367.249
+ Doanh thu sách tham khảo	3.618.977.836	3.894.256.671
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	533.452.080	322.953.120
Cộng	7.478.629.905	7.367.049.826

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	82.280.536	92.026.382
+ Giá vốn sách bổ trợ	1.988.364.862	2.405.337.076
+ Giá vốn sách tham khảo	2.508.466.907	2.519.037.873
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	474.188.320	287.249.990
Cộng	5.053.300.625	5.303.651.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.877.372	28.716.096
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.001.600	162.001.600
Cộng	207.878.972	190.717.696

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý I/2018	Quý I/2018
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	307.229.189	193.466.427
BHXH, BHYT, BHTN	104.197.110	103.193.494
Khấu hao TSCĐ	36.975.960	36.975.960
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	342.011.362	320.778.000
Các chi phí khác	469.871.830	607.501.873
Cộng	1.260.285.451	1.261.915.754
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	375.502.342	230.903.410
Khấu hao TSCĐ	-	556.975
Chi phí vận chuyển	74.244.858	19.654.128
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	12.829.335	15.269.206
Chi phí thuê kho	95.454.545	95.454.545
Tuyên truyền, quảng cáo	56.301.132	62.602.054
Cộng	614.332.212	424.440.318

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	758.590.589	555.832.120
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(162.001.600)	(38.090.000)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	-	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	162.001.600	38.090.000
Tổng thu nhập chịu thuế	596.588.989	517.742.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.317.798	103.548.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

31/3/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.105.841.909		3.105.841.909
Phải thu khách hàng	14.106.971.066		14.106.971.066
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	2.947.601.710	8.947.601.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

Phải thu khác	76.685.698	76.685.698
	23.289.498.673	26.237.100.383

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.497.992		2.214.497.992
Phải thu khách hàng	10.392.975.690		10.392.975.690
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.947.601.710	10.947.601.710
Phải thu khác	145.758.904		145.758.904
	20.753.232.586	2.947.601.710	23.700.834.296

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/3/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.766.695.051	944.754.168	3.711.449.219
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	598.092.145	12.000.000	610.092.145
	3.364.787.196	956.754.168	4.321.541.364

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.329.826.821	635.474.168	1.965.300.989
Chi phí phải trả	852.326.714		852.326.714
Phải trả khác	701.431.375	12.000.000	713.431.375
	2.883.584.910	647.474.168	3.531.059.078

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách	50.000.000	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	-	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	287.225.820	491.288.790
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	748.185.000	891.134.990
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.236.611.680	3.050.367.249
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	33.499.520	13.439.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019 (tiếp theo)

Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	63.000.000	31.206.000
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	1.199.880	5.845.280
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	140.861.380	220.421.580
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	515.011.800	480.180.600
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	192.159.900	276.462.394
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	793.967.700	65.575.850
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	547.440.000	341.376.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	199.225.820	135.875.570
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	36.761.360	59.228.040
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	15.519.900	15.995.100
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	70.688.414	65.001.780
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	37.206.116	13.244.084

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2019	01/01/2019
Phải thu			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	50.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	878.381.041	789.978.271
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	3.247.439.120	2.836.015.480
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	3.337.466.470	171.543.204
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư	54.468.210	50.705.010
Phải trả			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	515.011.800	194.326.622
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	547.440.000	-
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.364.130.488	1.011.024.168

7. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2019
(tiếp theo)**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 do Công ty lập.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc



Phạm Nhiêu